

Số: 291 /TTYT-YCBG

Bình Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

TTYT huyện Bình Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua Hoá chất vật tư với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Bình Giang

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Phạm Văn Tuấn

- Chức vụ: Trưởng khoa Dược - Trang thiết bị - Vật Tư Y tế

- Điện thoại liên hệ: 0904292356

- Email: khoaduocttytbinhgiang@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Y tế huyện Bình Giang, Thôn Mỹ Trạch, xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Nhận qua email: khoaduocttytbinhgiang@gmail.com

(Lưu ý nhận qua email vẫn yêu cầu gửi bản dấu đỏ về cho đơn vị.)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h ngày 23 tháng 10 năm 2024 đến trước 17h ngày 31 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23/10/2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hoá chất, vật tư

(Có danh mục đính kèm yêu cầu báo giá)

2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Y tế huyện Bình Giang, Thôn Mỹ Trạch, xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Trung tâm Y tế huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương kính đề nghị Các hãng
sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**
GIÁM ĐỐC
MAI HẢI ANH

(Đính kèm Yêu cầu Bảo giá số: 30/L /TTYT-YCBCG Trung tâm Y tế Huyện Bình Giang ngày 23/10/2024)



DANH MỤC HOÁ CHẤT VẬT TƯ

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hóa chất dùng cho máy sinh hóa BIOLIS 50i				
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: succinate buffer 100 mM pH 4.2, bromochresol green 0.2 mM, chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính lên tới 6g/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.01 g/dl.	Hộp	3
2	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: CNP-G3 2.3 mM, NaCl 350mM, calcium acetate 6 mM, potassium thiocyanate 600 mM, Good's buffer pH 6.0 100mM, chất ổn định và thành phần không phản ứng. - Tuyến tính lên tới 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện là 0.91 U/l.	Hộp	5
3	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1 : hydrochloric acid 0.1 M, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2: hydrochloric acid 0.1 M, salt of 3,5-dichlorobenzene diazonium 2 mM, chất hoạt động bề mặt, chất ổn định. - Tuyến tính lên tới 20 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.05 mg/dl.	Hộp	4



STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin	Chemia Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1 : sodium chloride 0.26 M, EDTA 0.1 mM. - Thành phần R2: EDTA 0.1mM, diazotized 2,4-dichloroaniline 0.1mM, hydrochloric acid 0.18M. - Tuyến tính lên tới 13 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.039 mg/dl.	Hộp	4
5	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Chemia Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Good's buffer pH 7.20, sodium cholate 8 mM, CHE ≥ 400 U/l, CHOD ≥ 200 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 0.6 mM, 4-chlorophenol 2 mM. - Tuyến tính lên tới 700 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	Hộp	20
6	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Chemia Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 15-25 độ C - Thành phần: picric acid 14 mM, NaOH 0.18 M, sodium tetraborate 10 mM, Chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính lên tới 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 0.2 mg/dl.	Hộp	20
7	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Chemia Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: phosphate buffer pH 6.50 220 mM, GOD ≥ 15000 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 1mM, phenol 10 mM, chất hoạt động bề mặt - Tuyến tính lên tới 500 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	Hộp	24

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Hóa chất xét nghiệm Got/Ast	Cherna Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Tris buffer 80 mM pH 7.65, L-aspartate 240 mM, 2-Oxoglutarate 12 mM, NADH 0.18 mM, MDH $\geq$ 600 U/l, LDH $\geq$ 900U/l. - Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.463 U/l.	Hộp	24
9	Hóa chất xét nghiệm Gpt/Alt	Cherna Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Tris buffer 100 mM pH 7.15, L-Alanine 500 mM, 2-Oxoglutarate 15 mM, NADH 0.18 mM, LDH $\geq$ 1700 U/l. - Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.169 U/l.	Hộp	24
10	Hóa chất xét nghiệm Gamma GT	Cherna Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Tris buffer 100 mM pH 8.25, glycylglycine 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4mM. - Tuyến tính lên tới 800 U/l. - Giới hạn phát hiện là 2 U/l.	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Hóa chất xét nghiệm Hdl - Direct	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1 : Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.9 mmol/l, POD 2400 U/l, ascorbate oxidase U/l và kháng thể lipoprotein, hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 247-500-7] và 2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 220-239-6] (3:1) ở nồng độ 0,0015-0,06%. - Thành phần R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, cholesterol esterase 4000 U/l, cholesterol oxidase 20000 U/l, và F-DAOS 0.8 mmol/l. -Tuyến tính lên tới 220 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl	Hộp	12
12	Hóa chất xét nghiệm Ldl - Direct	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1: Good's buffer pH 7.0, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, HMMPS và catalase. - Thành phần R2 : Good's buffer pH 7.0, 4-aminoantipyrine, POD -Tuyến tính lên tới 500 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	Hộp	24
13	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1: Latex suspension, chất ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: Kháng thể kháng HbA1c, chất ổn định và chất bảo quản.	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hóa chất chuẩn HbA1c	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần: máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản	Hộp	8
15	Hóa chất QC HbA1c	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần: máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản	Hộp	15
16	Hóa chất xét nghiệm Proteins total	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Đồng Sunfát 6 mM, sodium-potassium tartrate 21 mM, potassium iodide 6 mM, NaOH 0.75 M. - Tuyển tính lên tới 12 g/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.1 g/dl	Hộp	4
17	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: Good's buffer pH 6.80, ATP 2 mM, GK > 300 U/l, POD > 1000 U/l, LPL > 1000 U/l, GPO > 2000 U/l, TOPS 3 mM, 4-AAP 0.3 mM, chất hoạt động bề mặt và chất ổn định. - Tuyển tính lên tới 1000 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.69 mg/dl.	Hộp	20
18	Hóa chất xét nghiệm Urea	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần: CAPSO buffer 8 mM pH 7.60, 2-Oxoglutarate 7.5 mM, Urease > 8 KU/l, GLDH > 800 U/l, NADH 0.25 mM, Chất ổn định. - Tuyển tính lên tới 300 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Bảo quản: 2-8 độ C - Thành phần R1: phosphate buffer pH 7.0 100 mM, TOOS 0.38 mM, ascorbate oxidase $\geq$ 1000 U/l, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2: Good buffer pH 7.7 50 mM, 4-aminopyridine 1.5 mM, uricase $\geq$ 450 U/l, POD $\geq$ 1000 u/l, chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính lên tới 35 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.06 mg/dl.	Hộp	6
20	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Đóng gói chi tiết: 6 x 8 ml R1 + 1 x 12 ml R2 + 1 x 10 ml standard - Thành phần: Good's buffer 1M, NAD $\geq$ 1mM, ADH $\geq$ 5kU/l, chất ổn định và chất bảo quản. - Tuyến tính lên tới 600 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 2.7 mg/dl.	Hộp	3
21	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ethanol	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Dùng để kiểm soát chất lượng của xét nghiệm sinh hóa định lượng Ethanol. - Đóng gói chi tiết: Level 1: 1x5ml, Level 2: 1x5ml. - Bảo quản: 2-8 độ C.	Hộp	4
22	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dài thường	Chema Diagnostica srl/ Ý	- Huyết thanh kiểm soát chất lượng đông khô dựa trên huyết thanh người với nồng độ hoạt động ở dài thường. - Đóng gói: Hộp 5 x 5 ml - Bảo quản: 2-8 độ C.	Lọ	30

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
23	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dài bệnh lý	Chemia Diagnostica srl/ Ý	Huyết thanh kiểm soát chất lượng đông khô dựa trên huyết thanh người với nồng độ/ hoạt động ở dài bệnh lý. - Đóng gói: Hộp 5 x 5 ml - Bảo quản: 2-8 độ C.	Lọ	30
24	Huyết thanh hiệu chuẩn đa thông số	Chemia Diagnostica srl/ Ý	Huyết thanh nguồn gốc từ người dùng để hiệu chuẩn đa thông số. - Đóng gói: Hộp 10 lọ x 3 ml - Bảo quản: 2-8 độ C.	Lọ	30
25	Dung dịch rửa máy Alkaline detergent	Dirui Industrial Co., Ltd/ Trung Quốc	Đóng gói: Chai 2 lít. Thành phần: Sodium hydroxide và chất hoạt tính bề mặt. Bảo quản 10-35 độ C	Chai	12
26	Nước rửa trong xét nghiệm sinh hóa	Dirui Industrial Co., Ltd/ Trung Quốc	Đóng gói: 500ml/chai Thành phần: Sodium hydroxide, Chất hoạt động bề mặt, chất kim hãm vi khuẩn. Bảo quản 10-35 độ C	Chai	35
27	Bóng đèn halogen dùng cho máy phân tích sinh hóa	TOKYO BOEKI MEDISYS INC./Nhật Bản	- Công suất: 12V/20W - Sử dụng cho máy phân tích sinh hóa	Cái	6

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa (bộ 6 cái, tổng 120 vị trí)	TOKYO BOEKI MEDISYS INC./Nhật Bản	Cuvette dùng cho máy sinh hóa	Hộp	3
II	Hóa chất dùng cho máy huyết học Celtac, XS1000i				
29	Dung dịch pha loãng trong xét nghiệm huyết học	Dewei Medical Equipment Co., Ltd; Trung Quốc	Thành phần chính: NaCl $\leq 9.4\%$ Buffer $\leq 1.6\%$ Anti-Microbial Agent $\leq 1.0\%$	Thùng	42
30	Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Dewei Medical Equipment Co., Ltd; Trung Quốc	Thành phần chính: Sodium Lauryl Sulfate $< 0.2\%$	Chai	21
31	Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Dewei Medical Equipment Co., Ltd; Trung Quốc	Thành phần chính: Non-ionic Surfactant $< 0.2\%$	Can	12
32	Nhuộm trong xét nghiệm huyết học	Dewei Medical Equipment Co., Ltd; Trung Quốc	Thành phần chính: Ethylene glycol $> 90\%$ Polymethine dye $< 0.006\%$	Can	12
33	Nước rửa trong xét nghiệm huyết học	Dewei Medical Equipment Co., Ltd; Trung Quốc	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite 5%	Lọ	12
34	Dung dịch kiểm chuẩn mức thường	R&D, Mỹ	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	14

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
35	Dung dịch kiểm chuẩn mức thấp	R&D, Mỹ	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	14
36	Dung dịch kiểm chuẩn mức cao	R&D, Mỹ	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	14
37	Dung dịch pha loãng	SFRI SAS;Pháp	Thành phần chính: NaCl $\leq 9.4\%$, Buffer $\leq 1.6\%$ Anti-Microbial Agent $\leq 1.0\%$	Thùng	21
38	Dung dịch rửa thường xuyên	SFRI SAS;Pháp	Thành phần chính: Buffer $< 0.9\%$, Sulfurctant $< 1.0\%$	Can	12
39	Dung dịch rửa máy định kỳ	SFRI SAS;Pháp	Thành phần chính: Buffer $< 1.0\%$, Sulfurctant $< 2.0\%$	Can	12
40	Dung dịch ly giải hồng cầu	SFRI SAS;Pháp	Thành phần chính: Quaternary Ammonium Salt $< 10\%$ Sodium Lauryl Sulfate $< 1.5\%$	Chai	9
41	Dung dịch ly giải	SFRI SAS;Pháp	Thành phần chính: Quaternary Ammonium Salt $< 12\%$ Sodium Lauryl Sulfate $< 1.9\%$	Chai	6
42	Dung dịch kiểm chuẩn mức thấp	SFRI SAS;Pháp	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	4
43	Dung dịch kiểm chuẩn mức thường	SFRI SAS;Pháp	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	4

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
44	Dung dịch kiểm chuẩn mức cao	SFRJ SAS, Pháp	Chất kiểm chuẩn được dùng để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học.	Lọ	4
III	Hóa chất dùng cho máy nước tiểu Siemens				
45	Que thử nước tiểu 10 thông số	Kimball Electronics Poland Sp.Z.O.O/Ba Lan	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL - Trên thanh thử có miếng dán (ID band) có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Hộp	120
46	Hóa chất chuẩn dùng cho máy nước tiểu mức 1	Randox-Anh	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC	Lọ	24

STT	Tên hàng hóa	Hãng, nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
47	Hóa chất chuẩn dùng cho máy nước tiêu mức 1	Randox-Anh	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC	Lọ	24
IV	Phim X quang dùng cho máy in Fujifilm				
48	Phim laser khô cỡ (10x12 inch - 25x30 cm)	Fujifilm Corporation/ Nhật Bản	Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3 Đóng gói: Hộp 150 tờ phim cỡ 10x12inch (25x30cm)	Tờ	30.000